

**CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG CÔNG CHÁNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024*



## **MỤC LỤC**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 – 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 – 4
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 – 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 – 39

11/3/2011

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG CÔNG CHÁNH

Địa chỉ: 14-16 Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

#### THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần. Công ty được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300475734 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 13 tháng 10 năm 2010, cấp sửa đổi lần gần nhất (lần thứ 4) ngày 31 tháng 10 năm 2024.

Vốn điều lệ của Công ty là 268.750.000.000 VND.

Công ty đã được Ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận là Công ty đại chúng kể từ ngày 17 tháng 06 năm 2019 và đã được huỷ đăng ký Công ty đại chúng vào ngày 24 tháng 05 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 14-16 Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và cho đến ngày lập và trình bày báo cáo này gồm:

##### Hội đồng quản trị

Ông Hồ Lê Minh	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 10/03/2023)
Ông Lê Huy Hùng	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 16/03/2023)
Ông Phan Minh Lộc	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Lương	Thành viên
Bà Trần Thị Thanh Tâm	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 31/08/2023)
Ông Trần Ngọc Hoà	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 31/08/2023)
Ông Nguyễn Quốc Chiến	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 26/03/2024)
Ông Hồ Lê Nhật	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26/03/2024)

##### Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Hằng Nga	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hồ Minh Trí	Thành viên
Bà Mai Thị Kim Bích	Thành viên

##### Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Minh Lộc	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Lương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hồ Nhất Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Duy	Phó Tổng Giám đốc

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG CÔNG CHÁNH

Địa chỉ: 14-16 Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### Người Đại Diện Theo Pháp Luật

Ông Phan Minh Lộc                      Tổng Giám đốc

Ông Hồ Lê Minh                         Chủ tịch

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Tư vấn AUD Việt Nam.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh



Phan Minh Lộc

Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2025



Số: 107-TC25/BC-AUD

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 03 năm 2025

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2024 kèm theo của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 18/03/2025, từ trang 5 đến trang 39 kèm theo, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### *Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ*

Theo như thuyết minh tại mục số V.5 và V.7, Công ty phối hợp với các xí nghiệp trực thuộc nhận khoán thực hiện thi công các công trình. Theo đó, các xí nghiệp trực thuộc có trách nhiệm tập hợp chi phí thi công các công trình xây dựng dở dang và theo dõi các khoản công nợ phải trả nhà cung cấp. Công ty chỉ theo dõi số tiền tạm ứng cho các xí nghiệp thi công và trích trước chi phí tương ứng đối với các công trình đã được nghiệm thu ghi nhận doanh thu với khách hàng, sau đó công ty kiểm tra quyết toán chi phí với các xí nghiệp sau khi các xí nghiệp đã tập hợp đầy đủ chứng từ liên quan. Với các tài liệu hiện có tại Công ty, chúng tôi

chưa thể xác định được chi phí dở dang của các công trình xây dựng chưa hoàn thành để xem xét phân loại trình bày lại các khoản mục có liên quan trên Bảng cân đối kế toán cũng như các khoản mục tương ứng với chỉ tiêu “lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

#### ***Ý kiến kiểm toán ngoại trừ***

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh** tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### ***Vấn đề khác***

Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Tại Báo cáo kiểm toán số 25-TC24/BC-ATAX ngày 12/03/2024 về Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty, kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra ý kiến ngoại trừ.



**Ngô Lê Hải**  
**Phó Tổng Giám đốc**

*Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán*  
*Số: 3288-2025-345-1*

**Trần Trung Hiếu**  
**Kiểm toán viên**

*Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán*  
*Số: 5468-2025-345-1*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B01-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>831.031.286.620</b>	<b>1.051.680.678.994</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>93.480.479.365</b>	<b>121.450.434.473</b>
1. Tiền	111	V.1a	76.471.876.116	104.431.454.632
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1b	17.008.603.249	17.018.979.841
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>34.637.593.402</b>	<b>145.287.640.723</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	34.637.593.402	145.287.640.723
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>679.294.689.183</b>	<b>779.785.704.311</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	158.710.483.433	138.362.861.742
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3.569.354.971	4.545.881.024
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	521.558.337.811	641.420.448.577
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(4.543.487.032)	(4.543.487.032)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>4.678.083.566</b>	<b>290.099.636</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.7	4.678.083.566	290.099.636
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>18.940.441.104</b>	<b>4.866.799.851</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	18.940.441.104	4.866.799.851
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>206.994.905.569</b>	<b>99.261.398.421</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>60.966.033.647</b>	<b>65.767.798.495</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	5.327.026.251	8.586.779.603
- Nguyên giá	222		17.531.013.187	21.270.195.005
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.203.986.936)	(12.683.415.402)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	55.639.007.396	57.181.018.892
- Nguyên giá	228		71.765.933.800	71.765.933.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16.126.926.404)	(14.584.914.908)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>145.474.633.285</b>	<b>32.269.730.242</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	145.474.633.285	32.269.730.242
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>554.238.637</b>	<b>1.223.869.684</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	554.238.637	1.223.869.684
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.038.026.192.189</b>	<b>1.150.942.077.415</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B01-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>766.525.341.275</b>	<b>872.756.319.646</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>766.525.341.275</b>	<b>872.756.319.646</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	13.163.162.492	7.626.858.668
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	309.317.186.047	255.872.336.679
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	555.796.396	1.747.128.721
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	293.944.001.377	456.020.236.913
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	118.504.255.283	108.395.032.919
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	30.020.087.166	41.992.873.232
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.020.852.514	1.101.852.514
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>271.500.850.914</b>	<b>278.185.757.769</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>271.500.850.914</b>	<b>278.185.757.769</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		268.750.000.000	268.750.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		104.823.724	104.823.724
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.646.027.190	9.330.934.045
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.646.027.190	9.330.934.045
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.038.026.192.189</b>	<b>1.150.942.077.415</b>


Nguyễn Vũ Minh Phước  
Người lập biểu

Nguyễn Văn Hiệp  
Kế toán trưởngPhan Minh Lộc  
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 18/03/2025



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MẪU B02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.1</b>	<b>536.653.723.945</b>	<b>589.236.777.616</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	449.433.746	1.739.975.833
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>VI.1</b>	<b>536.204.290.199</b>	<b>587.496.801.783</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	520.240.886.830	568.141.544.487
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>15.963.403.369</b>	<b>19.355.257.296</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.232.853.062	8.647.586.102
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	19.607.468.212	18.804.997.253
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>588.788.219</b>	<b>9.197.846.145</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.5	2.841.022.591	3.071.576.724
12. Chi phí khác	32	VI.6	3.951.822	35.017.202
<b>13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>2.837.070.769</b>	<b>3.036.559.522</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>3.425.858.988</b>	<b>12.234.405.667</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	779.831.798	2.903.471.622
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>2.646.027.190</b>	<b>9.330.934.045</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	98	347
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	98	347

**Nguyễn Vũ Minh Phước**  
Người lập biểu

**Nguyễn Văn Hiệp**  
Kế toán trưởng



**Phan Minh Lộc**  
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 18/03/2025

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MẪU B03-DN

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>		<i>3.425.858.988</i>	<i>12.234.405.667</i>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		3.612.552.571	2.290.587.329
- Các khoản dự phòng	03		-	1.778.852.439
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		(1.529.059)	-
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.461.623.510)	(8.867.021.323)
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>2.575.258.990</b>	<b>7.436.824.112</b>
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09		86.989.347.912	(203.409.180.770)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(4.387.983.930)	-
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(101.702.396.894)	220.116.888.032
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		669.631.047	(138.192.855)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.663.471.622)	(2.529.318.922)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(81.000.000)	(98.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(17.600.614.497)</b>	<b>21.379.019.597</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(107.292.388.333)	(26.915.685.228)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.419.511.784	231.818.181
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(67.992.591.772)	(181.330.221.407)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		178.642.639.093	113.182.446.437
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.675.997.160	7.683.993.715
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>10.453.167.932</b>	<b>(87.147.648.302)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu đi vay	33		62.006.407.152	85.665.092.371
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(73.979.193.218)	(80.333.979.698)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.851.251.536)	(8.541.058.369)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(20.824.037.602)</b>	<b>(3.209.945.696)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**MẪU B03-DN**

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(27.971.484.167)	(68.978.574.401)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		121.450.434.473	190.429.008.874
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.529.059	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		93.480.479.365	121.450.434.473



**Nguyễn Vũ Minh Phước**  
Người lập biểu



**Nguyễn Văn Hiệp**  
Kế toán trưởng



**Phan Minh Lộc**  
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 18/03/2025



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MÃU B09-DN****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần. Công ty được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300475734 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 13 tháng 10 năm 2010, cấp sửa đổi lần gần nhất (lần thứ 4) ngày 31 tháng 10 năm 2024. Vốn điều lệ của Công ty là 268.750.000.000 VND.

Công ty đã được Ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận là Công ty đại chúng kể từ ngày 17 tháng 06 năm 2019 và đã được huỷ đăng ký Công ty đại chúng vào ngày 24 tháng 05 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 14-16 Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. (Chi tiết: Xây dựng dân dụng và công nghiệp. Thi công xây dựng công trình hệ thống đèn chiếu sáng, đèn tín hiệu giao thông. Thi công nạo vét sông kênh rạch. Thi công công trình thủy lợi, công trình cấp nước. Thi công xây dựng khu xử lý nước thải công nghiệp, cầu cảng, kè, đê chỉnh dòng, trạm bơm thủy lợi, trạm bơm thoát nước mưa, thoát nước thải. Đầu tư xây dựng hạ tầng. Xây dựng công trình Hạ tầng kỹ thuật; Nông nghiệp và phát triển nông thôn. Thi công công trình cây xanh);

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. (Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng, sản phẩm nhũ tương, bê tông nhựa, gạch lát vỉa hè);

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. (Chi tiết: Bán buôn xăng dầu- trừ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG);

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. (Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng, sản phẩm nhũ tương, bê tông nhựa, gạch lát vỉa hè);

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. (Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước và vệ sinh môi trường. Bán buôn các loại ống cấp nước, ống dẫn chất lỏng, chất khí và phụ kiện (ống bê tông nhựa cốt sợi thủy tinh, ống bê tông xi măng, ống thép); Bán buôn vật tư, thiết bị các công trình);

- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. (Chi tiết: Sản xuất, chế tạo vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước và vệ sinh môi trường; Sản xuất các loại ống cấp nước, ống dẫn chất lỏng, chất khí và phụ kiện (ống bê tông nhựa cốt sợi thủy tinh, ống bê tông xi măng, ống thép));

- Chuẩn bị mặt bằng. (Chi tiết: Thi công san lấp mặt bằng);

- Lắp đặt hệ thống điện. (Chi tiết: Lắp đặt lưới điện trung, hạ thế và trạm biến áp đến 35KV; Thi công lắp đặt các loại cáp thông tin- trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B09-DN**

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. (Chi tiết: Thí nghiệm, cung cấp các chỉ tiêu kỹ thuật của đất đá nền móng, vật liệu xây dựng);
- Vận tải hành khách đường bộ khác. (Chi tiết: Vận tải hành khách công cộng);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (trừ tư vấn mang tính pháp lý);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. (Chi tiết: Thiết kế xây dựng công trình giao thông (cầu, đường bộ). Giám sát thi công xây dựng công trình giao thông đường bộ. Khảo sát địa chất xây dựng công trình. Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Khảo sát địa hình công trình. Giám sát thi công xây dựng công trình giao thông (cầu, đường bộ). Thiết kế kết cấu công trình cầu, đường bộ; hạ tầng kỹ thuật đô thị. Thiết kế cấp thoát nước - môi trường nước. Thẩm tra dự án, tổng dự toán, quản lý dự án các công trình. Tư vấn nghiệm thu các công trình. Lập dự án đầu tư xây dựng, lập dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, chiếu sáng công cộng, hệ thống cấp nước nhóm A,B,C. Lập dự án công trình thoát nước nhóm A,B,C. Tư vấn đấu thầu về thiết kế, xây lắp. Đo vẽ hiện trạng công trình. Lập thiết kế quy hoạch xây dựng. Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, giao thông, nông nghiệp và phát triển nông thôn, đường dây và trạm biến áp. Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình: Hạ tầng kỹ thuật; nông nghiệp và phát triển nông thôn (thủy lợi, đê điều). Tư vấn giám sát lắp đặt thiết bị vào công trình. Thiết kế xây dựng công trình: Hạ tầng kỹ thuật; nông nghiệp và phát triển nông thôn (thủy lợi, đê điều), kiến trúc. Thẩm tra thiết kế xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, giao thông, nông nghiệp và phát triển nông thôn (thủy lợi, đê điều), kiến trúc. Hoạt động kiến trúc);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. (Chi tiết: Thiết kế đồ họa);
- Điều hành tua du lịch. (Chi tiết: Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế);
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí. (Chi tiết: Thi công các công trình thoát nước, nước thải);
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. (Chi tiết: Tổ chức sự kiện, kinh doanh dịch vụ hội nghị, tổ chức tiệc ngoài trời bao gồm: Việc tổ chức, xúc tiến hoặc quản lý các sự kiện, như kinh doanh hoặc triển lãm, giới thiệu, hội nghị, có hoặc không có quản lý và cung cấp nhân viên đảm nhận những vấn đề tổ chức (Không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh));
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. (Chi tiết: Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn; Sản xuất các sản phẩm cấu kiện bê tông và bê tông dự ứng lực Sản xuất sản phẩm nhũ tương, bê tông nhựa, gạch lát vỉa hè);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ. (Chi tiết: Hoạt động điều hành bến xe; Hoạt động quản lý, điều hành đường cao tốc, cầu, hầm đường bộ; Hoạt động quản lý bãi đỗ, trông giữ phương tiện đường bộ; Hoạt động dịch vụ khác hỗ trợ liên quan đến vận tải đường bộ; Hoạt động giữ xe ô tô, xe máy);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. (Chi tiết: Cho thuê thiết bị, xe máy, phương tiện thi công công trình);
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác. (Chi tiết: Dịch vụ vệ sinh bên ngoài cho tất cả các công trình bao gồm các văn phòng, nhà máy, cửa hàng, cơ quan và các khu nhà đa mục tiêu khác; Dịch vụ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B09-DN**

*vệ sinh chuyên nghiệp cho khu nhà như làm sạch cửa sổ, làm sạch ống khói hoặc vệ sinh lò sưởi, lò thiêu, nồi hơi, ống thông gió, các bộ phận của ống; Vệ sinh và bảo dưỡng bể bơi; Vệ sinh máy móc công nghiệp; Vệ sinh tàu hỏa, xe buýt, máy bay; Vệ sinh mặt đường và tàu chở dầu trên mặt biển; Dịch vụ tẩy uế và tiệt trùng; Quét đường và cào tuyết; Dịch vụ vệ sinh khu nhà và các công trình khác chưa được phân vào đâu);*

- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ. (Chi tiết: Xây dựng và sửa chữa lớn các công trình giao thông);
- Xây dựng công trình thủy;
- Xây dựng công trình khai khoáng;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm diễn ra bình thường, không có gì ảnh hưởng lớn đến Báo cáo tài chính.

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của Công ty.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B09-DN****IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, xí nghiệp bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B09-DN**

- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty là Chi phí sửa chữa tài sản cố định.

**Chi phí sửa chữa tài sản cố định:** Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định**

**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thoả mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Xác định nguyên giá trong một số trường hợp sau đây:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B09-DN**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

Loại tài sản	Năm 2024
	(Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	04
Máy móc, thiết bị	04 - 06
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04

**Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi để có quyền sử dụng đất, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 45 năm.

**Chương trình phần mềm**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

**7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay được vốn hóa) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B09-DN**

**8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, xí nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả còn bao gồm các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước như: mua nguyên vật liệu nhập kho, chi phí trích trước khác.

Chi phí phải trả tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

**Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: (1) Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (3) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (4) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; (5) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B09-DN**

**Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện, gồm: (1) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (2) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (3) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; (4) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

**Lãi tiền gửi** được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**12. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh trong cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ thì được điều chỉnh giảm doanh thu trong kỳ.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ thì:

- Nếu phát sinh trước thời điểm lập báo cáo tài chính thì phải điều chỉnh doanh thu của kỳ lập báo cáo tài chính đó.
- Nếu phát sinh sau thời điểm lập báo cáo tài chính thì điều chỉnh doanh thu của kỳ phát sinh nghiệp vụ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B09-DN****13. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

**14. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành áp dụng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 là 20%.

**16. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

a/ Tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	70.909.441	52.808.306
Tiền gửi ngân hàng	76.400.966.675	104.378.646.326
<b>Cộng</b>	<b>76.471.876.116</b>	<b>104.431.454.632</b>



**CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG CÔNG CHÁNH**14 -16 Phan Đăng Lưu, Phường 6,  
Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B09-DN**

b/ Tương đương tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng</b>	<b>17.008.603.249</b>	<b>17.018.979.841</b>
+ Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	540.378.204
+ Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội (*)	17.008.603.249	5.978.601.637
+ Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	-	10.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>17.008.603.249</b>	<b>17.018.979.841</b>

(\*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội trừ HĐ 44446.22.201.301709.TG.DN ngày 20/05/2022 với số tiền 371.511.182, còn lại đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng (xem thuyết minh số V.17).

**2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến 12 tháng</b>	<b>34.637.593.402</b>	<b>34.637.593.402</b>	<b>145.287.640.723</b>	<b>145.287.640.723</b>
+ Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội	2.497.727.649	2.497.727.649	2.497.727.649	2.497.727.649
+ Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*)	7.000.000.000	7.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
+ Ngân hàng Thương mại cổ phần Tiên Phong (**)	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
+ Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	15.000.000.000	15.000.000.000	54.650.047.321	54.650.047.321
+ Ngân hàng Thương mại cổ phần Bưu điện Liên Việt	-	-	65.000.000.000	65.000.000.000
+ Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam (***)	5.139.865.753	5.139.865.753	5.139.865.753	5.139.865.753
+ Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>34.637.593.402</b>	<b>34.637.593.402</b>	<b>145.287.640.723</b>	<b>145.287.640.723</b>

(\*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với số tiền 7.000.000.000 đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng này (xem thuyết minh số V.17).

(\*\*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong với số tiền 5.000.000.000 đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng này (xem thuyết minh số V.17).

(\*\*\*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với số tiền 5.139.865.753 đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng này (xem thuyết minh số V.17).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09-DN

## 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ Phần BECAMEX Bình Định	6.843.926.632	5.434.314.665
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng các Công trình Giao Thông	14.494.435.764	17.911.882.173
Công ty Cổ Phần Quốc Lộc Phát	3.491.303.450	11.454.859.673
Công ty TNHH MTV Việt Nam GS INDUSTRY	5.731.877.904	14.919.689.101
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	69.258.043.244	27.016.956.688
Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Phát Triển Thuận Lợi	9.828.900.125	8.413.130.978
Các đối tượng khác	49.061.996.314	53.212.028.464
<b>Cộng</b>	<b>158.710.483.433</b>	<b>138.362.861.742</b>

(\*) Trong đó, một số khoản phải thu khách hàng từ các hợp đồng thi công các công trình đã được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Quân đội (xem thuyết minh số V.17).

## 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty CP Gia Việt	-	2.680.406.220
Công Ty TNHH FUJITEC Việt Nam	3.282.336.000	1.230.876.000
Các khách hàng khác	287.018.971	634.598.804
<b>Cộng</b>	<b>3.569.354.971</b>	<b>4.545.881.024</b>



**CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG CÔNG CHÁNH**14 -16 Phan Đăng Lưu, Phường 6,  
Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B09-DN****5. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>- Phải thu khác {a}</b>	<b>130.920.500.892</b>	<b>1.750.766.796</b>	<b>163.633.978.202</b>	<b>1.750.766.796</b>
+ Phải thu thuế TNCN	17.972.885	-	5.940.300	-
+ Phải thu thanh toán hộ nhà cung cấp	602.224.239	4.410.000	528.920.696	4.410.000
<i>Nguyễn Đức Tâm</i>	369.056.800	-	355.301.800	-
<i>Các đối tượng khác</i>	233.167.439	4.410.000	173.618.896	4.410.000
+ Phải thu vay Ngân hàng (Công ty vay hộ) (*)	32.372.988.884	551.705.023	61.410.382.968	551.705.023
<i>Phan Minh Tấn</i>	11.936.366.326	-	20.921.552.722	-
<i>Phạm Ngọc Duy</i>	9.046.180.340	-	10.124.985.244	-
<i>Phan Thiện</i>	-	-	3.484.625.645	-
<i>Trương Vĩnh Huy</i>	-	-	12.646.942.099	-
<i>Nguyễn Ngọc Lương</i>	5.016.019.500	-	5.079.375.540	-
<i>Nguyễn Đức Tâm</i>	2.021.521.000	-	5.800.000.000	-
<i>Các đối tượng khác</i>	4.352.901.718	551.705.023	3.352.901.718	551.705.023
+ Phải thu ứng vốn thi công công trình (**)	94.858.128.313	750.250.730	96.957.027.873	750.250.730
<i>Trương Vĩnh Huy</i>	63.623.800.484	-	65.426.809.625	-
<i>Huỳnh Đông Trường</i>	8.094.330.726	-	8.094.330.726	-
<i>Lê Hồ Nhất Huy</i>	8.328.641.000	-	9.728.641.000	-
<i>Phan Thiện</i>	-	-	2.456.453.134	-
<i>Phan Minh Tấn</i>	3.690.458.656	-	3.690.458.656	-
<i>Các đối tượng khác</i>	11.120.897.447	750.250.730	7.560.334.732	750.250.730
+ Phải thu lãi tiền gửi	440.021.458	-	1.884.694.615	-
+ Phải thu bảo lãnh hợp đồng	768.374.047	-	464.361.299	-
<i>Phan Minh Tấn</i>	18.084.457	-	176.069.737	-
<i>Phạm Ngọc Duy</i>	163.956.555	-	4.083.680	-
<i>Nguyễn Quang Tráng</i>	127.424.681	-	-	-
<i>Lê Hồ Nhất Huy</i>	-	-	94.963.902	-
<i>Lê Minh Ty</i>	100.790.821	-	3.923.993	-
<i>Các đối tượng khác</i>	358.117.533	-	185.319.987	-
+ Các khoản phải thu khác	1.860.791.066	444.401.043	2.382.650.451	444.401.043
<i>Doãn Vũ Ngọc Duy</i>	211.647.760	16.887.210	211.647.760	16.887.210
<i>Phạm Quang Đức</i>	178.126.386	178.126.386	178.126.386	178.126.386
<i>Phan Minh Tấn</i>	83.488.016	-	409.933.306	-
<i>Các đối tượng khác</i>	1.387.528.904	249.387.447	1.582.942.999	249.387.447

019  
C  
T  
3K  
UV  
ET  
PH

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃU B09-DN**

**5. Phải thu ngắn hạn khác (Tiếp theo)**

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tạm ứng {b}	<b>390.510.199.949</b>	<b>960.077.923</b>	<b>477.210.633.414</b>	<b>960.077.923</b>
+ Tạm ứng cho công trình xây lắp (***)	388.579.413.809	336.357.209	475.349.165.386	336.357.209
Nguyễn Chí Hiếu	46.293.682.825	-	24.430.792.998	-
Nguyễn Đức Tâm	85.057.711.570	-	130.866.953.345	-
Nguyễn Ngọc Lương	82.812.727.522	-	64.011.649.391	-
Phạm Ngọc Duy	78.682.841.912	-	59.843.053.573	-
Trương Vĩnh Huy	-	-	69.964.211.550	-
Phan Minh Tấn	-	-	69.058.249.298	-
Phan Thiện	30.590.563.592	-	4.972.795.819	-
Bùi Ngọc Ân	12.111.518.304	-	10.418.834.062	-
Lê Minh Tỵ	-	-	11.830.223.230	-
Các đối tượng khác	53.030.368.084	336.357.209	29.952.402.120	336.357.209
+ Tạm ứng hoạt động kinh doanh	1.930.786.140	623.720.714	1.861.468.028	623.720.714
Nguyễn Hiền Phước	440.496.747	-	440.496.747	-
Lê Tuấn Dũng	623.720.714	623.720.714	623.720.714	623.720.714
Nguyễn Ngọc Lương	277.800.000	-	277.800.000	-
Đặng Thị Tố Như	385.000.000	-	385.000.000	-
Các đối tượng khác	203.768.679	-	134.450.567	-
- Ký quỹ {c}	<b>127.636.970</b>	-	<b>575.836.961</b>	-
<b>Cộng {a} + {b} + {c}</b>	<b>521.558.337.811</b>	<b>2.710.844.719</b>	<b>641.420.448.577</b>	<b>2.710.844.719</b>

(\*) Các xí nghiệp trực thuộc ứng vốn thực hiện thi công các công trình do Công ty giao khoán dưới hình thức Công ty đứng ra vay Ngân hàng hộ các xí nghiệp. Toàn bộ chi phí lãi vay phát sinh sẽ do các xí nghiệp chịu.

(\*\*) Công ty cho các xí nghiệp trực thuộc ứng vốn nhằm thi công các công trình do Công ty giao khoán.

(\*\*\*) Công ty giao các xí nghiệp trực thuộc nhận khoán thực hiện thi công các công trình. Theo đó, các xí nghiệp trực thuộc có trách nhiệm tập hợp chi phí thi công các công trình xây dựng dở dang và theo dõi các khoản công nợ phải trả nhà cung cấp. Số dư khoản tiền tạm ứng này thể hiện các khoản tiền đã chi ra theo chứng từ chi phí phát sinh của các xí nghiệp phục vụ thi công các công trình nhưng chưa được nghiệm thu ghi nhận doanh thu với chủ đầu tư, hoặc đã ghi nhận doanh thu nhưng chưa làm hồ sơ quyết toán chi phí với Công ty.



**CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG CÔNG CHÁNH**14 -16 Phan Đăng Lưu, Phường 6,  
Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B09-DN****6. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi****Tại ngày 31/12/2024**

Tên đối tượng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đã lập dự phòng
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		<b>1.832.642.313</b>	-	<b>1.832.642.313</b>
Trương Vĩnh Huy	Trên 3 năm	330.669.565	-	330.669.565
Công ty TNHH Thương mại xây dựng Phú Đông	Trên 3 năm	268.482.650	-	268.482.650
Công ty CP Xây Dựng Công Trình Giao Thông Thành Tâm	Trên 3 năm	413.100.000	-	413.100.000
Nguyễn Trần Nhuận	Trên 3 năm	236.008.000	-	236.008.000
Trần Mạnh Hùng	Trên 3 năm	281.925.197	-	281.925.197
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	302.456.901	-	302.456.901
<b>Phải thu khác</b>		<b>2.114.192.822</b>	<b>363.426.026</b>	<b>1.750.766.796</b>
Đoàn Vũ Ngọc Duy	Trên 3 năm	1.520.583.916	201.740.953	1.318.842.963
Phạm Quang Đức	Trên 3 năm	339.811.459	161.685.073	178.126.386
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	253.797.447	-	253.797.447
<b>Tạm ứng công trình</b>		<b>960.735.123</b>	<b>657.200</b>	<b>960.077.923</b>
Nguyễn Văn Nư	Trên 3 năm	29.706.000	657.200	29.048.800
Bùi Văn Quang	Trên 3 năm	227.747.288	-	227.747.288
Nguyễn Văn Thành	Trên 3 năm	79.561.121	-	79.561.121
Lê Tuấn Dũng	Trên 3 năm	623.720.714	-	623.720.714
<b>Cộng</b>		<b>4.907.570.258</b>	<b>364.083.226</b>	<b>4.543.487.032</b>

**Tại ngày 01/01/2024**

Tên đối tượng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đã lập dự phòng
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		<b>1.832.642.313</b>	-	<b>1.832.642.313</b>
Trương Vĩnh Huy	Trên 3 năm	330.669.565	-	330.669.565
Công ty TNHH Thương mại xây dựng Phú Đông	Trên 3 năm	268.482.650	-	268.482.650
Công ty CP Xây Dựng Công Trình Giao Thông Thành Tâm	Trên 3 năm	413.100.000	-	413.100.000
Nguyễn Trần Nhuận	Trên 3 năm	236.008.000	-	236.008.000
Trần Mạnh Hùng	Trên 3 năm	281.925.197	-	281.925.197
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	302.456.901	-	302.456.901
<b>Phải thu khác</b>		<b>2.114.192.822</b>	<b>363.426.026</b>	<b>1.750.766.796</b>
Đoàn Vũ Ngọc Duy	Trên 3 năm	1.520.583.916	201.740.953	1.318.842.963
Phạm Quang Đức	Trên 3 năm	339.811.459	161.685.073	178.126.386
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	253.797.447	-	253.797.447
<b>Tạm ứng công trình</b>		<b>960.735.123</b>	<b>657.200</b>	<b>960.077.923</b>
Nguyễn Văn Nư	Trên 3 năm	29.706.000	657.200	29.048.800
Bùi Văn Quang	Trên 3 năm	227.747.288	-	227.747.288
Nguyễn Văn Thành	Trên 3 năm	79.561.121	-	79.561.121
Lê Tuấn Dũng	Trên 3 năm	623.720.714	-	623.720.714
<b>Cộng</b>		<b>4.907.570.258</b>	<b>364.083.226</b>	<b>4.543.487.032</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B09-DN****7. Hàng tồn kho**

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.387.983.930	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	290.099.636	-	290.099.636	-
<b>Cộng</b>	<b>4.678.083.566</b>	<b>-</b>	<b>290.099.636</b>	<b>-</b>

(\*) Công ty giao các xí nghiệp trực thuộc nhận khoán thực hiện thi công các công trình. Theo đó, các xí nghiệp trực thuộc có trách nhiệm tập hợp chi phí thi công các công trình xây dựng dở dang và theo dõi các khoản công nợ phải trả nhà cung cấp. Công ty chỉ theo dõi số tiền tạm ứng cho các xí nghiệp thi công và trích trước chi phí cho các công trình đã được nghiệm thu ghi nhận doanh thu với khách hàng, sau đó công ty mới quyết toán chi phí với các xí nghiệp sau khi các xí nghiệp đã tập hợp đầy đủ chứng từ liên quan. Nên Công ty không phản ánh Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình vào Báo cáo tài chính.

TO  
AL  
W  
W



**CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG CÔNG CHÁNH**

14 -16 Phan Đăng Lưu, Phường 6, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÁU B09-DN****8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TB, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	9.391.310.280	3.242.302.180	8.535.306.000	101.276.545	21.270.195.005
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	2.800.000.000	939.181.818	-	3.739.181.818
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.800.000.000	939.181.818	-	3.739.181.818
Số dư cuối kỳ	9.391.310.280	442.302.180	7.596.124.182	101.276.545	17.531.013.187
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ	9.391.310.280	715.784.566	2.475.044.011	101.276.545	12.683.415.402
Tăng trong kỳ	-	1.315.638.655	754.902.420	-	2.070.541.075
Trích khấu hao (*)	-	1.315.638.655	754.902.420	-	2.070.541.075
Giảm trong kỳ	-	1.610.787.723	939.181.818	-	2.549.969.541
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.610.787.723	939.181.818	-	2.549.969.541
Số dư cuối kỳ	9.391.310.280	420.635.498	2.290.764.613	101.276.545	12.203.986.936
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu kỳ	-	2.526.517.614	6.060.261.989	-	8.586.779.603
Tại ngày cuối kỳ	-	21.666.682	5.305.359.569	-	5.327.026.251

- Không có TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2024;

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024: 10.861.170.823 VND.

(\*) Trong năm 2024, Công ty trích bổ sung phân khấu hao trích thiếu của các năm trước đối với Tài sản là Máy bóc cào mặt đường (nguyên giá 2.800.000.000 đồng) với số tiền là 1.305.638.659 đồng.

**CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG CÔNG CHÁNH**

14 -16 Phan Đăng Lưu, Phường 6,

Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B09-DN****9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
Số dư đầu kỳ	71.353.003.800	412.930.000	71.765.933.800
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>71.353.003.800</u>	<u>412.930.000</u>	<u>71.765.933.800</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	14.171.984.908	412.930.000	14.584.914.908
Tăng trong kỳ	1.542.011.496	-	1.542.011.496
Trích khấu hao	1.542.011.496	-	1.542.011.496
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>15.713.996.404</u>	<u>412.930.000</u>	<u>16.126.926.404</u>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
Tại ngày đầu kỳ	<u>57.181.018.892</u>	-	<u>57.181.018.892</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>55.639.007.396</u>	-	<u>55.639.007.396</u>

- Không có TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2024;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024: 412.930.000 VND.

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án Cao ốc văn phòng tại số 14-16 Phan Đăng Lưu	145.474.633.285	32.269.730.242
<b>Cộng</b>	<u>145.474.633.285</u>	<u>32.269.730.242</u>

**11. Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí sửa chữa	554.238.637	1.223.869.684
<b>Cộng</b>	<u>554.238.637</u>	<u>1.223.869.684</u>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09-DN

## 12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Công Nghệ Môi Trường và Xây Dựng Sài Gòn	757.336.375	757.336.375	4.725.564.221	4.725.564.221
Công ty CP Xây dựng Asbuild	5.219.761.861	5.219.761.861	2.677.802.311	2.677.802.311
Công ty TNHH Vận tải Nhật Sang	223.492.136	223.492.136	223.492.136	223.492.136
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Phan Viên Đầu Tư Thương Mại Phan	3.851.146.358	3.851.146.358	-	-
Công Ty TNHH SX TM XD Tân Nam Lộc	1.549.669.744	1.549.669.744	-	-
Các đối tượng khác	1.561.756.018	1.561.756.018	-	-
<b>Cộng</b>	<b>13.163.162.492</b>	<b>13.163.162.492</b>	<b>7.626.858.668</b>	<b>7.626.858.668</b>

## 13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ban Quản Lý Đường Sắt Đô Thị	34.162.064.081	53.848.668.413
Ban Quản Lý Dự Án và Phát Triển Quỹ Đất Thành Phố Hồng Ngự	18.083.320.000	17.739.385.000
Ban Quản Lý Dự Án và Phát Triển Quỹ Đất Huyện Thanh Bình	6.421.668.000	4.281.077.000
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Đô thị	91.341.698.925	119.068.826.485
Ban Quản lý Dự án Đầu Tư Xây Dựng Các Công Trình Giao Thông	16.839.696.731	29.851.541.153
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Đèo Cả	24.525.156.322	-
Ban Quản Lý Dự Án ĐTXD đường Vành Đai 3 TP.HCM đoạn qua tỉnh Long An	19.116.605.000	-
Ban QLDA Đầu Tư Xây Dựng Khu Vực Quận Bình Thạnh	14.546.719.736	-
Các đối tượng khác	84.280.257.252	31.082.838.628
<b>Cộng</b>	<b>309.317.186.047</b>	<b>255.872.336.679</b>

## 14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm (VND)		Phát sinh (VND)		Số cuối năm (VND)	
	Phải thu	Phải trả	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	4.866.799.851	-	-	14.073.641.253	18.940.441.104	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.403.471.622	779.831.798	1.663.471.622	-	519.831.798
Thuế thu nhập cá nhân	-	32.589.365	503.783.009	500.407.776	-	35.964.598
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	311.067.734	7.374.672.159	7.685.739.893	-	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	68.208.448	68.208.448	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.866.799.851</b>	<b>1.747.128.721</b>	<b>8.726.495.414</b>	<b>23.991.468.992</b>	<b>18.940.441.104</b>	<b>555.796.396</b>

**CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG CÔNG CHÁNH**14 -16 Phan Đăng Lưu, Phường 6,  
Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B09-DN****15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn công trình (*)	293.944.001.377	456.020.236.913
<b>Cộng</b>	<b>293.944.001.377</b>	<b>456.020.236.913</b>

(\*) Căn cứ vào hợp đồng giao khoán với các xí nghiệp thi công để trích trước vào giá vốn các khoản chi phí tương ứng với doanh thu mà xí nghiệp chưa thực hiện quyết toán nội bộ với Công ty. (Xí nghiệp không tổ chức hạch toán kế toán).

**16. Phải trả khác ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Số dư có các khoản tạm ứng cho các xí nghiệp thi công (*)	24.002.022.103	11.135.963.909
Kinh phí công đoàn	49.396.895	95.754.422
Cổ tức phải trả	601.284.913	121.602.404
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	19.110.313.757	28.661.074.296
Các khoản phải trả khác (**)	74.660.599.527	68.380.637.888
Phải trả, phải nộp khác	80.638.088	-
<b>Cộng</b>	<b>118.504.255.283</b>	<b>108.395.032.919</b>

(\*) Khoản phải trả các xí nghiệp trực thuộc thi công nhận khoán về chi phí thi công đã quyết toán nội bộ với công ty lớn hơn số tiền đã tạm ứng;

(\*\*) Khoản phải trả các xí nghiệp trực thuộc thi công nhận khoán về khoản thuế GTGT đầu vào chưa quyết toán nội bộ với công ty và các khoản phải trả khác.

**Các khoản phải trả khác (\*\*)**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phan Minh Tấn	6.928.096.069	7.931.860.233
Nguyễn Đức Tâm	7.930.600.066	8.347.822.358
Nguyễn Ngọc Lương	12.456.053.318	12.412.980.042
Phạm Ngọc Duy	9.483.339.444	6.327.748.619
Các đối tượng khác	37.862.510.630	33.360.226.636
<b>Cộng</b>	<b>74.660.599.527</b>	<b>68.380.637.888</b>

015  
30  
T  
3K  
U  
ET  
PH



**CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG CÔNG CHÁNH**14 -16 Phan Đăng Lưu, Phường 6,  
Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B09-DN****17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số đầu năm VND	Giảm trong kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Số cuối năm VND
Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	24.628.872.047	45.451.422.208	34.780.437.487	13.957.887.326
Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội (ii)	13.879.375.540	18.879.375.540	21.062.199.840	16.062.199.840
Ngân hàng Thương mại cổ phần Tiên Phong (iii)	2.025.878.188	4.706.948.580	2.681.070.392	-
Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam (iv)	1.458.747.457	4.941.446.890	3.482.699.433	-
<b>Cộng</b>	<b>41.992.873.232</b>	<b>73.979.193.218</b>	<b>62.006.407.152</b>	<b>30.020.087.166</b>

- (i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hồ Chí Minh nhằm bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/93213/HDTD ký ngày 06/06/2024. Tổng hạn mức tín dụng là 200.000.000.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Thời hạn cho vay và lãi suất cho vay quy định trên từng khế ước nhận nợ.

Tài sản đảm bảo cho khoản vay theo hợp đồng này bao gồm:

- Quyền đòi nợ đối với dự án Bể chứa nước số 5;
- Quyền đòi nợ đối với dự án Hương Lộ 11;
- Quyền đòi nợ đối với dự án River Mansion;
- Quyền đòi nợ đối với dự án Công trình Trần Đại Nghĩa;
- Khoản phải thu Hợp đồng PC/CPW/EMBANKMENT/01;
- Hợp đồng tiền gửi số 01/2011/93213/HDTG ký ngày 29/11/2011;
- Hợp đồng tiền gửi số 3405-HDTG/2014 ký ngày 17/04/2014.

- (ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bắc Sài Gòn nhằm cấp tín dụng để phục vụ hoạt động thi công xây lắp theo Hợp đồng cấp tín dụng số 255685.24.201.301709.TD ký ngày 07/11/2024. Tổng hạn mức tín dụng là 625.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng: kể từ ngày giao kết hợp đồng này đến ngày 24/10/2025. Thời hạn cho vay không vượt quá 10 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất cho vay quy định trên từng khế ước nhận nợ.

Tài sản đảm bảo cho khoản vay theo hợp đồng này bao gồm:

- Hàng hoá và Quyền đòi nợ hình thành từ phương án MB tài trợ mà khách hàng là Nhà thầu chính và chủ đầu tư nhóm 1;
- Hàng hoá và quyền đòi nợ hình thành từ giá trị sản lượng hình thành từ phương án MB tài trợ không thuộc trường hợp khách hàng là Nhà thầu chính và chủ đầu tư nhóm 1 theo quy định của MB theo từng thời kỳ;
- Hợp đồng tiền gửi số 9768.18.201.301709.TG.DN ký ngày 24/07/2018;
- Hợp đồng tiền gửi số 38738.20.201.301709.TG.DN ký ngày 22/05/2020;
- Hợp đồng tiền gửi số 1327.17.201.301709.TG.DN ký ngày 24/10/2017;

180  
NI  
NI  
TẾ  
VÀ  
N  
58

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B09-DN**

- Hợp đồng tiền gửi số 49850.21.201.301709.TG.DN ký ngày 22/09/2021;
  - Hợp đồng tiền gửi số 41275.20.201.301709.TG.DN ký ngày 20/07/2021;
  - Hợp đồng tiền gửi số 53319.21.201.301709.TG.DN ký ngày 28/12/2021;
  - Hợp đồng tiền gửi số 4.22.201.301709.TG.DN ký ngày 04/01/2022;
  - Hợp đồng tiền gửi số 3.22.201.301709.TG.DN ký ngày 04/01/2022;
- (iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong nhằm bổ sung vốn lưu động để phục vụ hoạt động thi công xây dựng của khách hàng theo hai hợp đồng sau:
- + Hợp đồng tín dụng hạn mức số 202/2023/HĐTD/HCM ngày 30/10/2023. Tổng hạn mức tín dụng là 200.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Thời hạn cho vay không quá 9 tháng và lãi suất cho vay quy định trên từng khế ước nhận nợ.
  - + Hợp đồng cho vay theo hạn mức cho vay dự phòng số 202/2023/HĐTD/HCM/HMDPNH ngày 30/10/2023. Tổng hạn mức cho vay dự phòng là 50.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Thời hạn cho vay dự phòng không vượt quá 9 tháng, được xác định theo từng văn bản nhận nợ. Lãi suất được xác định theo từng văn bản nhận nợ. Phí hạn mức tín dụng dự phòng: 1%, được thanh toán vào ngày giải ngân từng khoản vay.
- Tài sản đảm bảo cho khoản vay theo hai hợp đồng trên là Hợp đồng tiền gửi 0910/210/0300475701P ngày 09/10/2023.
- (iv) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tân Bình Dương nhằm tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Theo Hợp đồng cấp tín dụng số 0028CRC/TD8/24LD ký ngày 10/06/2024. Tổng hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng: kể từ ngày 10/06/2024 đến ngày 10/06/2025. Thời hạn cho vay không vượt quá 9 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất cho vay quy định trên từng khế ước nhận nợ.
- Tài sản đảm bảo: Ký quỹ số tiền trên các tài khoản tiền gửi thuộc sở hữu của Công ty tại Ngân hàng, bao gồm: Hợp đồng tiền gửi số 1034898972-01/HĐTG2023 ký ngày 27/02/2023 và Hợp đồng tiền gửi số 1034898972-02/HĐTG2023 ký ngày 23/03/2023;

**18. Vốn chủ sở hữu**

**a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	268.750.000.000	104.823.724	8.596.619.850	277.451.443.574
Lãi trong năm trước	-	-	9.330.934.045	9.330.934.045
Chia cổ tức trong năm trước	-	-	(8.596.619.850)	(8.596.619.850)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>268.750.000.000</b>	<b>104.823.724</b>	<b>9.330.934.045</b>	<b>278.185.757.769</b>
Lãi trong kỳ	-	-	2.646.027.190	2.646.027.190
Chia cổ tức trong năm nay (*)	-	-	(9.330.934.045)	(9.330.934.045)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>268.750.000.000</b>	<b>104.823.724</b>	<b>2.646.027.190</b>	<b>271.500.850.914</b>



**CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG CÔNG CHÁNH**14 -16 Phan Đăng Lưu, Phường 6,  
Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B09-DN**

(\*) Công ty đã chia cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 với số tiền: 9.330.934.045 VND, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 03/NQ-ĐHĐCĐ.2024 ngày 16/04/2024.

**b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Họ và tên	Vốn đầu tư thực tế					
	31/12/2024			01/01/2024		
	Số tiền (VND)	Số cổ phần	Tỉ lệ %	Số tiền (VND)	Số cổ phần	Tỉ lệ %
Lê Huy Hùng	42.181.520.000	4.218.152	16%	82.181.520.000	8.218.152	31%
Hồ Lê Minh	75.151.260.000	7.515.126	28%	75.088.260.000	7.508.826	28%
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	67.187.500.000	6.718.750	25%	67.187.500.000	6.718.750	25%
Nguyễn Ngọc Lương	13.440.340.000	1.344.034	5%	13.440.340.000	1.344.034	5%
Hồ Lê Nhật	40.000.000.000	4.000.000	15%	-	-	0%
Các cổ đông khác	30.789.380.000	3.078.938	11%	30.852.380.000	3.085.238	11%
<b>Cộng</b>	<b>268.750.000.000</b>	<b>26.875.000</b>	<b>100%</b>	<b>268.750.000.000</b>	<b>26.875.000</b>	<b>100%</b>

**c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	268.750.000.000	268.750.000.000
Vốn góp đầu kỳ	268.750.000.000	268.750.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	268.750.000.000	268.750.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.330.934.045	8.596.619.850

**d/ Cổ phiếu**

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.875.000	26.875.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.875.000	26.875.000
+ Cổ phiếu phổ thông	26.875.000	26.875.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.875.000	26.875.000
+ Cổ phiếu phổ thông	26.875.000	26.875.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09-DN

## 19. Khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

*Nợ khó đòi đã xử lý*

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế	4.989.650.353	4.989.650.353
Ông Huỳnh Đông Trường	3.964.623.293	3.964.623.293
Ông Lê Thanh Bình	1.446.118.366	1.446.118.366
Ông Nguyễn Hoàng Nam	1.418.987.920	1.418.987.920
Ông Nguyễn Long Thành	4.047.577.923	4.047.577.923
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	2.555.454.030	2.555.454.030
Ông Nguyễn Thành Nam	1.317.795.081	1.317.795.081
Ông Nguyễn Thanh Trúc	3.011.844.013	3.011.844.013
Công ty TNHH Phát triển kỹ thuật công nghệ xây dựng Sài Gòn	7.000.000	7.000.000
Các đối tượng khác	5.960.541.005	5.960.541.005
<b>Cộng</b>	<b>28.719.591.984</b>	<b>28.719.591.984</b>

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

## 1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>536.653.723.945</b>	<b>589.236.777.616</b>
Doanh thu hợp đồng xây dựng	536.653.723.945	589.236.777.616
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>449.433.746</b>	<b>1.739.975.833</b>
Giảm giá doanh thu xây dựng	449.433.746	1.739.975.833
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>536.204.290.199</b>	<b>587.496.801.783</b>

## 2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	520.240.886.830	568.141.544.487
<b>Cộng</b>	<b>520.240.886.830</b>	<b>568.141.544.487</b>

## 3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.231.324.003	8.647.586.102
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	1.529.059	-
<b>Cộng</b>	<b>4.232.853.062</b>	<b>8.647.586.102</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09-DN

## 4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.512.037.956	8.186.888.125
Chi phí đồ dùng văn phòng	669.631.047	496.473.108
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.612.552.571	2.290.587.329
Thuế, phí và lệ phí	4.004.599.544	3.234.493.218
Chi phí dự phòng	-	1.785.852.439
Chi phí dịch vụ mua ngoài	246.898.485	453.437.618
Chi phí bằng tiền khác	2.561.748.609	2.357.265.416
<b>Cộng</b>	<b>19.607.468.212</b>	<b>18.804.997.253</b>

## 5. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu từ cho thuê mặt bằng	1.502.000.042	2.470.272.788
Lãi từ thanh lý TSCĐ	230.299.507	219.435.221
Thu nhập khác	1.108.723.042	381.868.715
<b>Cộng</b>	<b>2.841.022.591</b>	<b>3.071.576.724</b>

## 6. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Phạt nộp chậm thuế	-	34.597.512
Chi phí khác	3.951.822	419.690
<b>Cộng</b>	<b>3.951.822</b>	<b>35.017.202</b>

## 7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	401.917.712.326	205.428.271.982
Chi phí nhân công	98.678.216.909	70.462.648.431
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.612.552.571	2.290.587.329
Chi phí dịch vụ mua ngoài	129.428.231.604	95.157.843.658
Chi phí khác bằng tiền	68.287.877.168	42.595.483.990
<b>Cộng</b>	<b>701.924.590.578</b>	<b>415.934.835.390</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09-DN

## 8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>A. Kết quả hoạt động kinh doanh ghi nhận theo BCTC</b>		
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	3.425.858.988	12.234.405.667
<b>B. Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN</b>		
<b>1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN</b>	<b>473.300.004</b>	<b>2.282.952.443</b>
Chi phí khấu hao TSCĐ không đúng quy định	308.300.004	308.300.004
Chi phí tiền lương, tiền công không được tính vào chi phí hợp lý	165.000.000	1.974.652.439
<b>2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN</b>	-	-
<b>3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ</b>	<b>3.899.158.992</b>	<b>14.517.358.110</b>
<b>4. Lỗ từ các năm trước chuyển sang</b>	-	-
<b>5. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (Đã trừ chuyển lỗ)</b>	<b>3.899.158.992</b>	<b>14.517.358.110</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế (chưa tính số được giảm)</b>	<b>779.831.798</b>	<b>2.903.471.622</b>
<b>Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế</b>	<b>779.831.798</b>	<b>2.903.471.622</b>

## 9. Lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
<b>Lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu</b>		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.646.027.190	9.330.934.045
Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông</b>	<b>2.646.027.190</b>	<b>9.330.934.045</b>
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu	26.875.000	26.875.000
<b>Lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>98</b>	<b>347</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09-DN

## VII. THÔNG TIN KHÁC

## 1. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính.

## 2. Giao dịch và số dư với bên liên quan

## a/ Mối quan hệ với các bên liên quan

Họ và tên	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	Cổ đông nắm giữ 25% vốn điều lệ
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định	Công ty con của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV
Ông Phan Minh Lộc	Cổ đông Công ty/ Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc Công ty
Ông Nguyễn Ngọc Lưỡng	Cổ đông Công ty/ Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc Công ty
Ông Lê Hồ Nhất Huy	Cổ đông Công ty/ Phó Tổng Giám đốc Công ty
Ông Phan Minh Tấn	Cổ đông Công ty/ Anh trai của ông Phan Minh Lộc

## b/ Giao dịch trong kỳ với các bên liên quan

Bán hàng cho bên liên quan	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	107.138.913.787	100.325.431.266
<b>Cộng</b>	<b>107.138.913.787</b>	<b>100.325.431.266</b>
Tạm ứng	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Ông Nguyễn Ngọc Lưỡng	102.293.605.070	63.856.488.527
Ông Phan Minh Tấn	55.609.100.221	97.829.918.953
Ông Lê Hồ Nhất Huy	8.698.449.177	3.632.692.086
<b>Cộng</b>	<b>166.601.154.468</b>	<b>165.319.099.566</b>
Phải thu khác	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Ông Nguyễn Ngọc Lưỡng	6.471.698.632	6.083.019.506
Ông Phan Minh Tấn	27.318.751.910	51.107.129.961
Ông Lê Hồ Nhất Huy	241.002.520	255.202.304
Ông Phan Minh Lộc	23.572.865	794.640
<b>Cộng</b>	<b>34.055.025.927</b>	<b>57.446.146.411</b>

**CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG CÔNG CHÁNH**14 -16 Phan Đăng Luru, Phường 6,  
Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÃU B09-DN**

<b>Phải trả khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ông Nguyễn Ngọc Lương	12.578.494.329	19.216.714.768
Ông Phan Minh Tấn	19.518.049.335	8.015.102.207
Ông Lê Hồ Nhất Huy	364.182.751	7.533.472.807
Ông Phan Minh Lộc	141.485.187	130.350.763
<b>Cộng</b>	<b>32.602.211.602</b>	<b>34.895.640.545</b>

**b/ Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng	1.085.900.000	1.052.400.000
Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	372.000.000	372.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.457.900.000</b>	<b>1.424.400.000</b>

**c/ Số dư cuối kỳ với các bên liên quan**

<b>Các khoản phải thu từ bên liên quan</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	69.258.043.244	27.016.956.688
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định	164.767.394	164.767.394
Ông Nguyễn Ngọc Lương	88.241.632.499	69.528.213.931
Ông Phan Minh Tấn	17.341.521.059	95.870.640.323
Ông Lê Hồ Nhất Huy	13.559.557.614	11.300.428.109
Ông Phan Minh Lộc	44.324.464	42.324.464
<b>Cộng</b>	<b>188.609.846.274</b>	<b>203.923.330.909</b>

<b>Các khoản phải trả cho bên liên quan</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	2.760.927.890	4.041.076.740
Ông Nguyễn Ngọc Lương	26.000.060.874	12.448.891.547
Ông Phan Minh Lộc	4.342.727	4.342.727
Ông Phan Minh Tấn	11.400.600.478	8.108.429.476
Ông Lê Hồ Nhất Huy	5.496.789.701	5.655.580.469
<b>Cộng</b>	<b>45.662.721.670</b>	<b>30.258.320.959</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B09-DN****3. Quản lý rủi ro****a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích.

**b. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

*Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Hầu hết các khoản vay của Công ty đều là vay hộ cho các Xí nghiệp để các Xí nghiệp có vốn phục vụ hoạt động thi công công trình. Do đó, chi phí lãi vay từ các khoản vay hộ này hầu hết đều do các Xí nghiệp chịu, công ty chỉ chi trả hộ tiền lãi vay. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty không có rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính.

*Quản lý rủi ro về giá*

Hiện tại, hoạt động sản xuất kinh doanh chính tại Công ty là hoạt động xây dựng. Công ty hầu hết đều tiến hành giao khoán công việc thi công các công trình về cho các Xí nghiệp. Và các chi phí thi công (nguyên vật liệu, nhân công, máy thi công và các chi phí chung) cũng được khoán cho các Xí nghiệp với mức tỷ lệ nhất định theo Quy chế giao khoán của công ty. Với chính sách giao khoán thi công nêu trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá ngoài dự tính của Công ty là không có.

*Quản lý rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng hạn mức bán hàng với những khách hàng bán tín chấp lâu năm. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

*Quản lý rủi ro thanh khoản*

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó.

**CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG CÔNG CHÁNH**

14 -16 Phan Đăng Lưu, Phường 6,

Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B09-DN**

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

	Không quá 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>			
Các khoản vay	30.020.087.166	-	30.020.087.166
Phải trả người bán	13.163.162.492	-	13.163.162.492
Chi phí phải trả	293.944.001.377	-	293.944.001.377
Phải trả khác	94.452.836.285	-	94.452.836.285
<b>Tổng cộng</b>	<b>431.580.087.320</b>	<b>-</b>	<b>431.580.087.320</b>
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>			
Các khoản vay	41.992.873.232	-	41.992.873.232
Phải trả người bán	7.626.858.668	-	7.626.858.668
Chi phí phải trả	456.020.236.913	-	456.020.236.913
Phải trả khác	108.299.278.497	-	108.299.278.497
<b>Tổng cộng</b>	<b>613.939.247.310</b>	<b>-</b>	<b>613.939.247.310</b>

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

	Không quá 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	93.480.479.365	-	93.480.479.365
Phải thu khách hàng	156.877.841.120	-	156.877.841.120
Đầu tư tài chính	34.637.593.402	-	34.637.593.402
Phải thu khác	129.297.371.066	-	129.297.371.066
<b>Tổng cộng</b>	<b>414.293.284.953</b>	<b>-</b>	<b>414.293.284.953</b>
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	121.450.434.473	-	121.450.434.473
Phải thu khách hàng	136.530.219.429	-	136.530.219.429
Đầu tư tài chính	145.287.640.723	-	145.287.640.723
Phải thu khác	162.459.048.367	-	162.459.048.367
<b>Tổng cộng</b>	<b>565.727.342.992</b>	<b>-</b>	<b>565.727.342.992</b>

Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty hiện đang có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B09-DN**

**4. Thông tin so sánh**

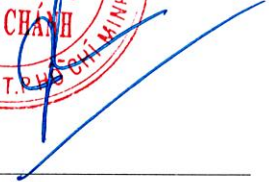
Là số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn thuế ATA



**Nguyễn Vũ Minh Phước**  
Người lập biểu



**Nguyễn Văn Hiệp**  
Kế toán trưởng



**Phan Minh Lộc**  
Tổng Giám đốc  
Hồ Chí Minh, ngày 18/03/2025